

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Quý 2 năm 2024*

*Cho kỳ kế toán từ 01/04/2024 đến 30/06/2024*

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG  
ĐỒNG NAI**



## MỤC LỤC

----- oOo -----

---

---

|   | Trang   |
|---|---------|
| 1. BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC        | 01 - 02 |
| 2. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN                 | 03 - 04 |
| 3. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 05      |
| 4. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ           | 06 - 07 |
| 5. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH    | 08 - 35 |

---

---

# CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG ĐỒNG NAI

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho kỳ kế toán từ 01/04/2024 đến 30/06/2024

Các thành viên Ban Tổng Giám Đốc Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Đồng Nai trân trọng đề trình Báo cáo này và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024.

### 1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Đồng Nai (gọi tắt là "Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3600259916 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp ngày 30/12/2005 và đăng ký thay đổi đến lần thứ 18 ngày 07/07/2023

**Hình thức sở hữu vốn:** Công ty cổ phần.

**Tên tiếng anh:** Dona Transportation Construction Joint Stock Company. Tên viết tắt: DOTRANCO.

**Mã chứng khoán:** DGT - được giao dịch tại sàn chứng khoán Upcom.

**Trụ sở chính:** 200 Nguyễn Ái Quốc, phường Trảng Dài, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

### 2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong kỳ của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm.

### 3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

#### Hội đồng Quản trị

|       |                    |                         |                            |
|-------|--------------------|-------------------------|----------------------------|
| - Ông | Phuong Thừa Vũ     | Chủ tịch HĐQT           | Bổ nhiệm ngày 30/05/2024   |
| - Ông | Bành Quang Phúc    | Chủ tịch HĐQT           | Miễn nhiệm ngày 30/05/2024 |
| - Ông | Nguyễn Thanh Phong | Thành viên              |                            |
| - Ông | Nguyễn Quốc Thanh  | Thành viên HĐQT độc lập |                            |
| - Ông | Trần Quang Tuấn    | Thành viên              |                            |
| - Ông | Trần Hữu Lưu       | Thành viên              | Miễn nhiệm ngày 30/05/2024 |
| - Ông | Tôn Đức Tùng       | Thành viên              | Bổ nhiệm ngày 30/05/2024   |

#### Ban Kiểm soát

|     |               |                      |                            |
|-----|---------------|----------------------|----------------------------|
| Ông | Vũ Tiến Mạnh  | Trưởng Ban kiểm soát |                            |
| Ông | Nguyễn Hiệp   | Thành viên           | Bổ nhiệm ngày 30/05/2024   |
| Ông | Đoàn Văn Bình | Thành viên           | Bổ nhiệm ngày 30/05/2024   |
| Ông | Tôn Đức Tùng  | Thành viên           | Miễn nhiệm ngày 30/05/2024 |
| Ông | Phạm Văn Hưng | Thành viên           | Miễn nhiệm ngày 30/05/2024 |

#### Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

|     |                     |                   |                            |
|-----|---------------------|-------------------|----------------------------|
| Ông | Nguyễn Thanh Phong  | Tổng Giám đốc     |                            |
| Ông | Nguyễn Khoa         | Phó Tổng Giám đốc |                            |
| Ông | Tôn Đức Tùng        | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 20/06/2024   |
| Ông | Nguyễn Huy Hoàng    | Phó Tổng Giám đốc | Miễn nhiệm ngày 30/05/2024 |
| Bà  | Nguyễn Thị Mai      | Kế toán trưởng    | Miễn nhiệm ngày 30/05/2024 |
| Bà  | Nguyễn Thị Thu Thảo | Kế toán trưởng    | Bổ nhiệm ngày 30/05/2024   |
| Bà  | Nguyễn Thị Thu Thảo | Kế toán trưởng    | Miễn nhiệm ngày 20/06/2024 |
| Bà  | Hoàng Thị Mai       | Kế toán trưởng    | Bổ nhiệm ngày 20/06/2024   |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG ĐỒNG NAI**  
**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Cho kỳ kế toán từ 01/04/2024 đến 30/06/2024

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính như sau:

Ông Nguyễn Thanh Phong Tổng Giám đốc

**4. Cam kết của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



**Tôn Đức Tùng**

P. Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 30 tháng 07 năm 2024

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Cho kỳ kế toán từ 01/04/2024 đến 30/06/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| TÀI SẢN   | Mã số      | Thuyết minh | 30/06/2024               | 01/01/2024               |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                      | <b>100</b> |             | <b>934.528.356.103</b>   | <b>889.620.418.447</b>   |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>    | <b>110</b> | V.1         | <b>3.778.771.222</b>     | <b>3.913.657.211</b>     |
| 1. Tiền   | 111        |             | 3.778.771.222            | 3.913.657.211            |
| 2. Các khoản tương đương tiền                   | 112        |             | -                        | -                        |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>         | <b>130</b> |             | <b>724.794.331.435</b>   | <b>644.170.797.290</b>   |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng             | 131        | V.3         | 231.608.597.093          | 156.507.613.454          |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn             | 132        | V.4         | 56.186.770.231           | 55.860.942.389           |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn                 | 135        |             | 7.371.167.815            | 2.299.160.000            |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                       | 136        | V.5a        | 484.951.310.814          | 484.826.595.965          |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi           | 137        | V.3,4,5     | (55.323.514.518)         | (55.323.514.518)         |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                         | <b>140</b> | V.7         | <b>204.529.849.801</b>   | <b>240.558.780.893</b>   |
| 1. Hàng tồn kho                                 | 141        |             | 204.529.849.801          | 240.558.780.893          |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho               | 149        |             | -                        | -                        |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                 | <b>150</b> |             | <b>1.425.403.645</b>     | <b>977.183.053</b>       |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                   | 151        | V.11b       | 1.151.607.429            | 719.817.582              |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                      | 152        |             | 93.412.222               | 76.981.477               |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước     | 153        | V.14b       | 180.383.994              | 180.383.994              |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                       | <b>200</b> |             | <b>843.183.676.969</b>   | <b>854.678.719.819</b>   |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>            | <b>210</b> |             | <b>4.723.721.754</b>     | <b>4.278.227.557</b>     |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng              | 211        |             | -                        | -                        |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn              | 212        |             | -                        | -                        |
| 6. Phải thu dài hạn khác                        | 216        | V.5b        | 4.723.721.754            | 4.278.227.557            |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                      | <b>220</b> |             | <b>50.122.447.291</b>    | <b>54.055.217.832</b>    |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                     | 221        | V.8         | 49.398.974.791           | 53.103.280.332           |
| - Nguyên giá                                    | 222        |             | 87.316.218.675           | 87.316.218.675           |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 223        |             | (37.917.243.884)         | (34.212.938.343)         |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính               | 224        | V.9         | 723.472.500              | 951.937.500              |
| - Nguyên giá                                    | 225        |             | 1.827.720.000            | 1.827.720.000            |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 226        |             | (1.104.247.500)          | (875.782.500)            |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>              | <b>240</b> |             | <b>6.336.445.097</b>     | <b>5.870.353.510</b>     |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241        |             | -                        | -                        |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang              | 242        | V.10        | 6.336.445.097            | 5.870.353.510            |
| <b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>    | <b>250</b> | V.2         | <b>702.338.119.419</b>   | <b>702.338.119.419</b>   |
| 1. Đầu tư vào công ty con                       | 251        |             | 715.381.000.000          | 715.381.000.000          |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết      | 252        |             | -                        | -                        |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác               | 253        |             | -                        | -                        |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn            | 254        |             | (13.042.880.581)         | (13.042.880.581)         |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                 | <b>260</b> |             | <b>79.662.943.408</b>    | <b>88.136.801.501</b>    |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                    | 261        | V.11b       | 79.662.943.408           | 88.136.801.501           |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại               | 262        |             | -                        | -                        |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                        | <b>270</b> |             | <b>1.777.712.033.072</b> | <b>1.744.299.138.266</b> |

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Cho kỳ kế toán từ 01/04/2024 đến 30/06/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| NGUỒN VỐN                                      | Mã số      | Thuyết minh | 30/06/2024               | 01/01/2024               |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                          | <b>300</b> |             | <b>870.477.839.657</b>   | <b>840.032.439.098</b>   |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                          | <b>310</b> |             | <b>624.518.385.482</b>   | <b>595.972.526.595</b>   |
| 1. Phải trả cho người bán ngắn hạn             | 311        | V.12        | 118.643.077.507          | 116.871.273.885          |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn           | 312        | V.13        | 8.568.541.066            | 9.163.082.073            |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước         | 313        | V.14a       | 65.276.637.732           | 48.831.770.826           |
| 4. Phải trả người lao động                     | 314        | V.15        | 768.527.386              | 2.856.765.639            |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                   | 315        | V.16        | 81.724.998.562           | 66.854.327.548           |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                      | 319        | V.17a       | 2.898.603.229            | 3.324.556.628            |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn          | 320        | V.18a       | 346.638.000.000          | 348.070.749.996          |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                          | <b>330</b> |             | <b>245.959.454.175</b>   | <b>244.059.912.503</b>   |
| 7. Phải trả dài hạn khác                       | 337        | V.17b       | 3.887.000.000            | 3.887.000.000            |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn            | 338        | V.18b       | 242.072.454.175          | 240.172.912.503          |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                       | <b>400</b> |             | <b>907.234.193.415</b>   | <b>904.266.699.168</b>   |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                       | <b>410</b> | V.19        | <b>907.234.193.415</b>   | <b>904.266.699.168</b>   |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                      | 411        |             | 790.000.000.000          | 790.000.000.000          |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | 411a       |             | 790.000.000.000          | 790.000.000.000          |
| - Cổ phiếu ưu đãi                              | 411b       |             | -                        | -                        |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                        | 412        |             | 152.195.272.727          | 152.195.272.727          |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                       | 418        |             | 21.282.835.714           | 21.282.835.714           |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối          | 421        |             | (56.243.915.026)         | (59.211.409.273)         |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |             | (59.211.409.273)         | (54.034.467.986)         |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |             | 2.967.494.247            | (5.176.941.287)          |
| <b>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>            | <b>430</b> |             | <b>-</b>                 | <b>-</b>                 |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                     | <b>440</b> |             | <b>1.777.712.033.072</b> | <b>1.744.299.138.266</b> |

Phạm Thị Trà Giang

Người lập biểu

Hoàng Thị Mai

Kế toán trưởng



Tôn Đức Tùng

P. Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 30 tháng 07 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG ĐỒNG NAI  
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Mẫu số B 02 - DN

Cho kỳ kế toán từ 01/04/2024 đến 30/06/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU  | Mã số | Thuyết minh | Quý 2                        |                              | Lũy kế                       |                              |
|---|-------|-------------|------------------------------|------------------------------|------------------------------|------------------------------|
|   |       |             | Từ 01/04/2024 đến 30/06/2024 | Từ 01/04/2023 đến 30/06/2023 | Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 | Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ   | 01    |             | 55.488.187.451               | 31.363.182.755               | 129.281.279.724              | 58.617.651.631               |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu   | 02    |             |                              |                              |                              |                              |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ                                      | 10    | VI.1        | 55.488.187.451               | 31.363.182.755               | 129.281.279.724              | 58.617.651.631               |
| 4. Giá vốn hàng bán   | 11    | VI.2        | 43.871.946.614               | 19.130.693.902               | 106.608.351.367              | 33.093.545.247               |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ<br>(20 = 10 - 11)                      | 20    |             | 11.616.240.837               | 12.232.488.853               | 22.672.928.357               | 25.524.106.384               |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính  | 21    | VI.3        | 45.619                       | 1.000.270.416                | 93.697                       | 1.895.927.427                |
| 7. Chi phí tài chính  | 22    | VI.4        | 6.513.029.644                | 11.608.411.427               | 12.763.412.445               | 34.469.603.212               |
| Trong đó: Chi phí lãi vay   | 23    |             | 6.513.001.466                | 9.858.138.928                | 11.596.661.752               | 19.503.944.168               |
| 8. Chi phí bán hàng   | 25    | VI.5a       | 4.840.830.851                | 2.950.224.029                | 7.857.981.311                | 5.406.111.290                |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp   | 26    | VI.5b       | 3.557.592.257                | 6.031.705.656                | 4.827.796.644                | 9.770.434.063                |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh / (lỗ)<br>(30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)) | 30    |             | (3.295.166.296)              | (7.357.581.843)              | (2.776.168.346)              | (22.226.114.754)             |
| 11. Thu nhập khác   | 31    | VI.6        | 8.124.321.136                | 555.077.235                  | 8.126.291.350                | 1.476.891.286                |
| 12. Chi phí khác  | 32    | VI.7        | 1.200.903.549                | 121.185.313                  | 1.640.755.195                | 665.206.862                  |
| 13. Lợi nhuận khác / (lỗ) (40 = 31 - 32)  | 40    |             | 6.923.417.587                | 433.891.922                  | 6.485.536.155                | 811.684.424                  |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế / (lỗ)<br>(50 = 30 + 40)                          | 50    |             | 3.628.251.291                | (6.923.689.921)              | 3.709.367.809                | (21.414.430.330)             |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành   | 51    | VI.8        | 741.873.562                  | -                            | 741.873.562                  | -                            |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại  | 52    |             |                              |                              |                              |                              |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp / (lỗ)<br>(60 = 50 - 51 - 52)              | 60    |             | 2.886.377.729                | (6.923.689.921)              | 2.967.494.247                | (21.414.430.330)             |



*(Handwritten signature)*

*(Handwritten signature)*

Phạm Thị Trà Giang  
Người lập biểu

Đồng Nai, ngày 30 tháng 07 năm 2024

Bản thuyết minh báo cáo tài chính là phần không thể tách rời của báo cáo này.

Tôn Đức Tùng  
P. Tổng Giám đốc

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ 01/04/2024 đến 30/06/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU  | Mã số     | Thuyết minh | Từ 01/01/2024<br>đến 30/06/2024 | Từ 01/01/2023<br>đến 30/06/2023 |
|---|-----------|-------------|---------------------------------|---------------------------------|
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>   |           |             |                                 |                                 |
| 1. Lợi nhuận trước thuế   | 01        |             | 3.709.367.809                   | (21.414.430.330)                |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản:  |           |             |                                 |                                 |
| - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư   | 02        | V.8-9       | 3.932.770.541                   | 3.910.323.158                   |
| - Các khoản dự phòng  | 03        | VI.4,5b     | -                               | (13.716.900.000)                |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư   | 05        |             | (93.697)                        | 23.337.971.715                  |
| - Chi phí lãi vay   | 06        | VI.4        | 11.596.661.752                  | 19.503.944.168                  |
| - Các khoản điều chỉnh khác   | 07        |             |                                 | -                               |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                            | 08        |             | 19.238.706.405                  | 11.620.908.711                  |
| - Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu   | 09        |             | (77.294.460.124)                | (328.970.864.410)               |
| - Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho   | 10        |             | 32.412.259.826                  | (26.246.866.746)                |
| - Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp) | 11        |             | 26.679.249.930                  | (3.931.065.403)                 |
| - Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước  | 12        |             | 8.042.068.246                   | 2.683.577.113                   |
| - Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh   | 13        |             | -                               | -                               |
| - Tiền lãi vay đã trả   | 14        |             | (203.193.148)                   | (2.040.676.278)                 |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp   | 15        |             | -                               | (93.804.931)                    |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh   | 16        |             | -                               | -                               |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh   | 17        |             | (1.637.728.009)                 | -                               |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>  | <b>20</b> |             | <b>7.236.903.126</b>            | <b>(346.978.791.944)</b>        |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>  |           |             |                                 |                                 |
| Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các   |           |             |                                 |                                 |
| 1. TSDH khác  | 21        |             | (1.599.999.999)                 | (493.802.234)                   |
| Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các  |           |             |                                 |                                 |
| 2. TSDH khác  | 22        |             | -                               | 52.813.856                      |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị kh                                       | 23        |             | (6.072.007.813)                 | -                               |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                             | 24        |             | 999.999.998                     | 97.442.928.285                  |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác  | 25        |             |                                 | (197.000.000)                   |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác  | 26        |             |                                 | -                               |
| Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được   |           |             |                                 |                                 |
| 7. chia   | 27        |             | 93.697                          | 84.067.427                      |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>  | <b>30</b> |             | <b>(6.671.914.117)</b>          | <b>96.889.007.334</b>           |



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ 01/04/2024 đến 30/06/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU   | Mã số     | Thuyết minh | Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 | Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 |
|--|-----------|-------------|------------------------------|------------------------------|
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>   |           |             |                              |                              |
| Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của   |           |             |                              |                              |
| 1. CSH   | 31        | V.19        | -                            | -                            |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32        |             | -                            | -                            |
| 3. Tiền thu từ đi vay  | 33        | VII.1       | -                            | -                            |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay   | 34        | VII.2       | (501.874.998)                | (501.874.998)                |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính  | 35        |             | (198.000.000)                | (165.000.000)                |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu   | 36        |             | -                            | -                            |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>  | <b>40</b> |             | <b>(699.874.998)</b>         | <b>(666.874.998)</b>         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+ 30 + 40)</b>                                   | <b>50</b> |             | <b>(134.885.989)</b>         | <b>(250.756.659.608)</b>     |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>   | <b>60</b> |             | <b>3.913.657.211</b>         | <b>254.018.087.974</b>       |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                    | 61        |             |                              | -                            |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>                                    | <b>70</b> | <b>V.1</b>  | <b>3.778.771.222</b>         | <b>3.261.428.366</b>         |

**Phạm Thị Trà Giang**

Người lập biểu

Đồng Nai, ngày 30 tháng 07 năm 2024

**Hoàng Thị Mai**

Kế toán trưởng

**Tôn Đức Tùng**

P.Tổng Giám đốc

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ 01/04/2024 đến 30/06/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Đồng Nai (gọi tắt là "Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3600259916 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp ngày 30/12/2005 và đăng ký thay đổi đến lần thứ 18 ngày 07/07/2023

**Trụ sở chính:** 200 Nguyễn Ái Quốc, phường Trảng Dài, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ - Xây dựng.

**3. Ngành nghề kinh doanh**

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Đầu tư kinh doanh hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp; Kinh doanh nhà; Hợp đồng Xây dựng - Kinh doanh - Chuyển giao (BOT); Cho thuê nhà xưởng, kho bãi;

- Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá. Chi tiết: Chế biến đá;

- Khai khoáng khác chưa được phân loại và đầu. Chi tiết: Nạo vét kênh, rạch;

- Hoàn thiện công trình xây dựng; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày: Kho bãi và lưu trữ hàng hóa;

- Phá dỡ; lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;

- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống dịch vụ lưu động;

- Sản xuất các vật liệu xây dựng từ đất sét. Chi tiết: Sản xuất gạch, ngói bằng lò nung tuy nơ;

- Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề. Chi tiết: Kinh doanh khu vui chơi giải trí;

- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; vận tải hàng hóa bằng đường bộ;

- Bán buôn vật liệu xây dựng, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Bán buôn vật liệu xây dựng;

- Khai thác và thu gom than bùn; Lắp đặt hệ thống điện; Hoạt động tư vấn quản lý;

- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét. Chi tiết: Khai thác vật liệu xây dựng;

- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển;

- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao;

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt; Xây dựng nhà để ở;

- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác;

- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;

- Xây dựng nhà không để ở; Xây dựng công trình đường sắt; Xây dựng công trình đường bộ;

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy. Chi tiết: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy nội địa;

- Xây dựng công trình cấp, thoát nước. Bốc xếp hàng hóa;

- Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc; Xây dựng công trình công ích khác;

- Xây dựng công trình khai khoáng; Xây dựng công trình chế biến, chế tạo; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;

- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hòa không khí;

- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác; Bán lẻ ô tô con (loại từ 9 chỗ ngồi trở xuống);

- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác; Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;

- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác.

**4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ 01/04/2024 đến 30/06/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: Không có

6. Tổng số nhân viên đến ngày 30 tháng 06 năm 2024: 24 nhân viên (Ngày 31 tháng 12 năm 2023: 39 nhân viên)

**7. Cấu trúc doanh nghiệp****7.1. Danh sách các công ty Con, công ty Liên kết**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, Công ty có sáu (06) công ty Con, Liên kết sở hữu trực tiếp như sau:

| Tên công ty và địa chỉ                                    | Hoạt động chính                           | Tỷ lệ vốn góp % | Tỷ lệ sở hữu % | Tỷ lệ quyền biểu quyết % |
|---|---|-----------------|----------------|--------------------------|
| Công ty TNHH MTV DGT - Nghệ An                            | Sản xuất, Thương mại, Dịch vụ và Xây dựng | 100%            | 100%           | 100%                     |
| Công ty TNHH MTV DGT - Vũng Tàu                           | Sản xuất, Thương mại, Dịch vụ và Xây dựng | 100%            | 100%           | 100%                     |
| Công ty TNHH MTV DGT - Đồng Tháp                          | Sản xuất, Thương mại, Dịch vụ và Xây dựng | 100%            | 100%           | 100%                     |
| Công ty TNHH MTV Đầu tư DGT                               | Sản xuất, Thương mại, Dịch vụ và Xây dựng | 100%            | 100%           | 100%                     |
| Công ty TNHH Sản xuất và Kinh doanh Vật liệu Xây dựng DGT | Sản xuất, Thương mại, Dịch vụ và Xây dựng | 60%             | 60%            | 60%                      |
| Công ty TNHH Đồng Lợi                                     | Sản xuất, Thương mại, Dịch vụ và Xây dựng | 99,80%          | 99,80%         | 99,80%                   |

Tỷ lệ quyền biểu quyết được xác định căn cứ vào tỷ lệ sở hữu phần vốn góp của các công ty Con thuộc hình thức sở hữu là trách nhiệm hữu hạn.

**7.2. Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân**

| Tên đơn vị                      | Địa chỉ   |
|---------------------------------|---|
| Xí nghiệp Khai thác Cát Đắc Lua | 200 Nguyễn Ái Quốc, P. Trảng Dài, Tp. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai |
| Xí nghiệp Bê tông nhựa nóng     | Thôn 8, xã Nhân Cơ, huyện Đắc Rlấp, tỉnh Đắc Nông             |
| Cửa hàng Vật liệu Xây dựng số 1 | Thôn 1, xã Quảng Ngãi, huyện Cát Tiên, tỉnh Lâm Đồng          |
| Cửa hàng Vật liệu Xây dựng số 2 | Thôn 5, xã Thống Nhất, huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước         |

**8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

**II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ 01/04/2024 đến 30/06/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 và các thông tư sửa đổi, bổ sung.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.**

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày báo cáo tài chính".

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế.

**Xác định tỷ giá giao dịch thực tế**

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: áp dụng theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: áp dụng theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

**2. Các khoản tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

**3. Các khoản đầu tư tài chính****Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, các khoản đầu tư này được đánh giá theo giá trị có thể thu hồi. Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và ghi giảm giá trị đầu tư.

**Các khoản đầu tư vào công ty Con, công ty Liên kết**

Khoản đầu tư vào công ty Con được ghi nhận khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của công ty đó. Khi Công ty không còn nắm giữ quyền kiểm soát công ty Con thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty Con.

Khoản đầu tư vào công ty Liên kết được ghi nhận khi Công ty nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của các công ty được đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ 01/04/2024 đến 30/06/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**Các khoản đầu tư vào công ty Con, công ty Liên kết (tiếp theo)**

Các khoản đầu tư vào công ty Con, công ty Liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty Con, Liên kết được trích lập khi doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư bị lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn hoặc khi giá trị các khoản đầu tư vào công ty Con, Liên kết bị suy giảm giá trị. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư.

**Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là khoản Công ty đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư, việc lập dự phòng tổn thất được thực hiện như sau:

- + Khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- + Khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác là báo cáo tài chính hợp nhất của công ty được đầu tư (nếu công ty này là công ty Mẹ), là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư (nếu công ty này là doanh nghiệp độc lập không có công ty Con).

**4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác**

**Các khoản phải thu:** theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

**Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi:** dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

**5. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**6. Hàng tồn kho**

**Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:** Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

**Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:**

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình sản xuất.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ 01/04/2024 đến 30/06/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**6. Hàng tồn kho (tiếp theo)****Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:** bình quân gia quyền.**Hạch toán hàng tồn kho:** Phương pháp kê khai thường xuyên.**Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.**7. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: chi phí công cụ, dụng cụ; chi phí khai thác mỏ đá; chi phí đền bù; chi phí trả trước khác.

**Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:** Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng. Ngoài ra,

+ Chi phí khai thác Mỏ đá Tân Cang: được phân bổ dựa trên sản lượng khai thác thực tế.

+ Chi phí khai thác Mỏ cát Đắk Lua: được phân bổ dựa theo thời gian được phép khai thác.

**8. Tài sản cố định (TSCĐ)****8.1 TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

**8.2 TSCĐ thuê tài chính****Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định thuê tài chính:** Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Tất cả các khoản thuê khác không phải là thuê tài chính đều được xem là thuê hoạt động.**8.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ**

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

**Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:**

|                                 |             |
|---------------------------------|-------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc          | 04 - 32 năm |
| Máy móc, thiết bị               | 03 - 09 năm |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 - 11 năm |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý       | 06 năm      |
| Tài sản cố định thuê tài chính  | 06 năm      |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ 01/04/2024 đến 30/06/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**9. Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

**10. Vay và nợ thuê tài chính**

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản nợ thuê tài chính được ghi nhận là tổng số tiền phải trả tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

**11. Các khoản chi phí đi vay**

**Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay:** lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

**12. Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm chi phí lãi tiền vay; chi phí lương, thưởng; chi phí vận chuyển; ... đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Đối với chi phí lương, thưởng phải trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

**13. Chi phí phát hành trái phiếu**

Chi phí giao dịch liên quan đến việc phát hành trái phiếu được phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phù hợp với kỳ hạn trái phiếu theo phương pháp đường thẳng. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu được ghi giảm vào phần nợ gốc của trái phiếu.

**14. Tiền lương và các khoản bảo hiểm bắt buộc**

Tiền lương được tính toán và trích lập đưa vào chi phí trong kỳ theo Hợp đồng lao động và Quy chế tiền lương của Công ty. Theo đó, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp cũng được trích lập với tỷ lệ là 21,5%, 4,5% và 2% tương ứng với tiền lương của người lao động. Tỷ lệ 21,5% sẽ được đưa vào chi phí bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp trong kỳ; và 10,5% sẽ được trích từ lương cơ bản của người lao động.

**15. Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)**

Công ty ghi nhận các khoản mang đi góp vốn vào BCC ban đầu theo giá gốc và phản ánh là nợ phải thu khác.

Công ty ghi nhận các khoản nhận về cho BCC theo giá gốc và phản ánh là nợ phải trả khác, không ghi nhận vào vốn chủ sở hữu.

**BCC phân chia lợi nhuận****Trường hợp Công ty thực hiện phân chia lợi nhuận BCC**

Nếu BCC quy định các bên khác tham gia BCC được hưởng một khoản lợi nhuận cố định, Công ty ghi nhận toàn bộ doanh thu, chi phí và lợi nhuận sau thuế của BCC trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh; Ghi nhận toàn bộ Lợi nhuận sau thuế của BCC vào chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" của Bảng cân đối kế toán.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ 01/04/2024 đến 30/06/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**Trường hợp Công ty thực hiện phân chia lợi nhuận BCC (tiếp theo)**

Nếu BCC quy định các bên khác trong BCC chỉ được phân chia lợi nhuận nếu kết quả hoạt động của BCC có lãi, đồng thời phải gánh chịu lỗ, Công ty áp dụng phương pháp kế toán BCC chia doanh thu để ghi nhận doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh tương ứng với phần được chia theo thỏa thuận của BCC.

**Trường hợp Công ty nhận lợi nhuận được chia từ BCC**

Nếu BCC quy định các bên khác tham gia BCC được hưởng một khoản lợi nhuận cố định, Công ty ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản đối với khoản được chia từ BCC.

Nếu BCC quy định các bên khác trong BCC chỉ được phân chia lợi nhuận nếu kết quả hoạt động của BCC có lãi, đồng thời phải gánh chịu lỗ, Công ty ghi nhận phần doanh thu, chi phí tương ứng với phần mình được chia từ BCC.

**16. Vốn chủ sở hữu**

**Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:** Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

**Thặng dư vốn cổ phần:** Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa giá phát hành cổ phiếu so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

**Lợi nhuận chưa phân phối**

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

**17. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

**18. Doanh thu và thu nhập khác****Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ 01/04/2024 đến 30/06/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

**Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (đầu tư mua bán chứng khoán, thanh lý các khoản vốn góp đầu tư vào công ty liên kết, công ty con, đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái; lãi chuyển nhượng vốn)...

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

**19. Chi phí tài chính**

**Chi phí tài chính bao gồm:** Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên kết...; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

**20. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp****a. Chi phí bán hàng**

Phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển, ...

**b. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác.

**21. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ 01/04/2024 đến 30/06/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**21. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm và hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước. Công ty không phản ánh vào tài khoản này tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong năm và hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước.

Công ty chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách Nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Do chưa chắc chắn có được lợi nhuận tính thuế trong tương lai nên Công ty đã không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với các khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho Công ty trong năm hiện hành là 20%.

**22. Các bên liên quan**

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

**23. Công cụ tài chính****Ghi nhận ban đầu****Tài sản tài chính**

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu về cho vay và phải thu khác.

**Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ 01/04/2024 đến 30/06/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**Giá trị sau ghi nhận lần đầu**

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

| 1. Tiền và các khoản tương đương tiền | 30/06/2024           | 01/01/2024           |
|---------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Tiền mặt                              | 255.238.288          | 4.191.207            |
| Tiền gửi ngân hàng                    | 3.523.532.934        | 3.909.466.004        |
| <b>Cộng</b>                           | <b>3.778.771.222</b> | <b>3.913.657.211</b> |

**2. Các khoản đầu tư tài chính (trang 30)****3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

|                                     | 30/06/2024             |                         | 01/01/2024             |                         |
|-------------------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|
|                                     | Giá trị                | Dự phòng                | Giá trị                | Dự phòng                |
| Công ty TNHH Xây dựng Hưng Phát     | 26.094.926.513         | (8.690.063.915)         | 26.094.926.513         | (8.690.063.915)         |
| Công ty Cổ phần Xây dựng Hiệp An    | 11.391.320.000         | (7.973.924.000)         | 11.391.320.000         | (7.973.924.000)         |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Cienco4    | 4.896.420.772          | (1.468.926.232)         | 4.896.420.772          | (1.468.926.232)         |
| Tổng Công ty Xây dựng Số 1 - CTCP   | 3.215.338.122          | (3.215.338.122)         | 3.215.338.122          | (3.215.338.122)         |
| Công ty TNHH Kỹ thuật VLXD Cửu Long | 48.738.384.404         | -                       | 48.738.384.404         | -                       |
| Công ty TNHH XD DV An Khang Phú     | 15.721.375.050         | -                       | 4.224.978.945          | -                       |
| Các bên liên quan                   | 83.588.863.875         | (9.240.000)             | 36.088.744.104         | (9.240.000)             |
| Các đối tượng khác                  | 37.961.968.357         | (10.695.396.714)        | 21.857.500.594         | (10.695.396.714)        |
| <b>Cộng</b>                         | <b>231.608.597.093</b> | <b>(32.052.888.983)</b> | <b>156.507.613.454</b> | <b>(32.052.888.983)</b> |

**4. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

|   | 30/06/2024            |                         | 01/01/2024            |                         |
|---|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|
|   | Giá trị               | Dự phòng                | Giá trị               | Dự phòng                |
| Trung tâm Phát triển Quỹ đất Thành phố Biên Hòa | 8.698.611.086         | -                       | 8.698.611.086         | -                       |
| Ông Võ Công Vinh                                | 9.743.675.747         | (9.743.675.747)         | 9.743.675.747         | (9.743.675.747)         |
| Công ty TNHH XD TKKT Cát Tường Home             | 21.280.000.000        |                         | 21.280.000.000        |                         |
| Các bên liên quan                               | 1.980.247.089         |                         | 1.980.247.089         |                         |
| Các đối tượng khác                              | 14.484.236.309        | (11.688.766.600)        | 14.158.408.467        | (11.688.766.600)        |
| <b>Cộng</b>                                     | <b>56.186.770.231</b> | <b>(21.432.442.347)</b> | <b>55.860.942.389</b> | <b>(21.432.442.347)</b> |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ 01/04/2024 đến 30/06/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| 5. Phải thu khác  | 30/06/2024             |                        | 01/01/2024             |                        |
|---|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|   | Giá trị                | Dự phòng               | Giá trị                | Dự phòng               |
| <b>a. Ngắn hạn</b>  | <b>484.951.310.814</b> | <b>(1.838.183.188)</b> | <b>484.826.595.965</b> | <b>(1.838.183.188)</b> |
| Các khoản tạm ứng   | 14.920.085.500         | (1.087.762.700)        | 14.523.970.651         | (1.087.762.700)        |
| Khoản lỗ phải thu từ Công ty CP Tư vấn Đầu tư Đông Nam Bộ liên quan đến việc hợp tác kinh doanh | 863.587.770            | -                      | 863.587.770            | -                      |
| Thuế GTGT thuê tài chính chờ kết chuyển   | 57.000.000             | -                      | 75.000.000             | -                      |
| Khoản chi đến Công ty TNHH Tân Đại Tiền Bình Thuận liên quan đến chi phí bảo vệ KCN Tuy Phong   | 775.000.000            | -                      | 825.000.000            | -                      |
| Phải thu về hợp tác đầu tư Cty Giang Nguyên   | 66.300.000.000         | -                      | 66.300.000.000         | -                      |
| Phải thu về hợp tác đầu tư Ông Trương Hiền Vũ   | 244.406.827.054        | -                      | 244.406.827.054        | -                      |
| Ký quỹ Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai  | 1.687.290.000          | -                      | 1.687.290.000          | -                      |
| Các bên liên quan   | 154.291.100.000        | -                      | 154.291.100.000        | -                      |
| Các khoản phải thu khác   | 1.650.420.490          | (750.420.488)          | 1.853.820.490          | (750.420.488)          |
| <b>b. Dài hạn</b>   | <b>4.723.721.754</b>   | <b>-</b>               | <b>4.278.227.557</b>   | <b>-</b>               |
| Lãi suất ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường  | 349.526.000            | -                      | 349.526.000            | -                      |
| Ký quỹ thuê tài chính   | 198.000.000            | -                      | 198.000.000            | -                      |
| Khoản ký quỹ tại Công ty Điện lực Biên Hòa  | 180.000.000            | -                      | 180.000.000            | -                      |
| Khoản ký quỹ tại Công ty Điện lực Đồng Nai  | 254.000.000            | -                      | -                      | -                      |
| Ký quỹ tại Quỹ bảo vệ môi trường  | 3.742.195.754          | -                      | 3.550.701.557          | -                      |
| <b>Cộng</b>   | <b>489.675.032.568</b> | <b>(1.838.183.188)</b> | <b>489.104.823.522</b> | <b>(1.838.183.188)</b> |

## 6. Nợ xấu (trang 31)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ 01/04/2024 đến 30/06/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| 7. Hàng tồn kho  | 30/06/2024             |          | 01/01/2024             |                        |
|--|------------------------|----------|------------------------|------------------------|
|  | Giá gốc                | Dự phòng | Giá gốc                | Dự phòng               |
| Nguyên vật liệu  | 188.435.032            | -        | 320.710.956            | -                      |
| (*) Chi phí sản xuất dở dang   | 114.655.039.136        | -        | 114.530.626.199        | -                      |
| Thành phẩm   | 44.638.286.313         | -        | 37.481.304.155         | -                      |
| Hàng hóa   | 45.048.089.320         | -        | 88.226.139.583         | -                      |
| <b>Cộng</b>  | <b>204.529.849.801</b> | <b>-</b> | <b>240.558.780.893</b> | <b>-</b>               |
| (*) Bao gồm:   |                        |          | <b>31/12/2022</b>      | <b>01/01/2022</b>      |
| - Chi phí thi công dự án "Khu du lịch sinh thái biển cao cấp Lạc Việt" |                        |          | 114.224.810.433        | 114.224.810.433        |
| - Chi phí thi công dự án "Tuyển dân cư Mường Miếu"                     |                        |          | 76.902.200             | -                      |
| - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang                                  |                        |          | 353.326.503            | 305.815.766            |
| <b>Cộng</b>  |                        |          | <b>114.655.039.136</b> | <b>114.530.626.199</b> |
| 8. Tài sản cố định hữu hình (trang 32)                                 |                        |          |                        |                        |
| 9. Tài sản cố định thuê tài chính (Máy móc thiết bị)                   |                        |          |                        |                        |
|  | Số dư đầu năm          | Tăng     | Giảm                   | Số dư cuối kỳ          |
| Nguyên giá   | 1.827.720.000          |          | -                      | 1.827.720.000          |
| Giá trị hao mòn lũy kế   | 875.782.500            |          | (228.465.000)          | 1.104.247.500          |
| <b>Giá trị còn lại</b>   | <b>951.937.500</b>     | <b>-</b> | <b>228.465.000</b>     | <b>723.472.500</b>     |
| 10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                                    |                        |          | <b>30/06/2024</b>      | <b>01/01/2024</b>      |
| Chi phí sửa chữa Văn phòng Công ty                                     |                        |          | 1.950.000.000          | 2.042.567.346          |
| Công trình trạm trộn Quảng Trị   |                        |          | 558.658.933            |                        |
| Chi phí sửa chữa trạm Bê tông  |                        |          | 3.827.786.164          | 3.827.786.164          |
| <b>Cộng</b>  |                        |          | <b>6.336.445.097</b>   | <b>5.870.353.510</b>   |
| 11. Chi phí trả trước  |                        |          | <b>30/06/2024</b>      | <b>01/01/2024</b>      |
| a. Ngắn hạn  |                        |          | <b>1.151.607.429</b>   | <b>719.817.582</b>     |
| Chi phí trả trước ngắn hạn (Mỏ Đá TC)                                  |                        |          | 31.746.031             | 5.234.255              |
| Chi phí trả trước ngắn hạn (BTND)                                      |                        |          | 169.749.924            | -                      |
| Chi phí trả trước ngắn hạn (VP Công ty)                                |                        |          | 950.111.474            | 714.583.327            |
| b. Dài hạn   |                        |          | <b>79.662.943.408</b>  | <b>88.136.801.501</b>  |
| Xí nghiệp cát, CH1, CH2  |                        |          | 1.381.694.949          | 2.302.286.187          |
| Chi phí trả trước dài hạn (Mỏ Đá TC)                                   |                        |          | 78.168.125.521         | 85.603.843.595         |
| Chi phí trả trước dài hạn (BTNN)                                       |                        |          | 12.389.489             | 41.031.280             |
| Chi phí trả trước dài hạn (VP Công ty)                                 |                        |          | 100.733.449            | 189.640.439            |
| <b>Cộng</b>  |                        |          | <b>80.814.550.837</b>  | <b>88.856.619.083</b>  |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ 01/04/2024 đến 30/06/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**12. Phải trả người bán ngắn hạn**

|   | 30/06/2024             |                        | 01/01/2024             |                        |
|---|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|   | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  |
| Công ty TNHH Kỹ thuật VLXD Cửu Long     | 29.174.462.808         | 29.174.462.808         | 29.174.462.808         | 29.174.462.808         |
| Công ty TNHH MTV XD Xuân Phương Phát    | 5.772.881.921          | 5.772.881.921          | 5.772.881.921          | 5.772.881.921          |
| Công ty TNHH Đầu tư XD Nguyễn Thành Dân | 2.176.832.402          | 2.176.832.402          | 2.176.832.402          | 2.176.832.402          |
| Công ty TNHH Dũng Phát VNMCG            | 7.083.214.054          | 7.083.214.054          | 21.083.214.026         | 21.083.214.026         |
| Công ty CP Cơ giới và Xây lắp số 9      | 7.727.154.650          | 7.727.154.650          | -                      | -                      |
| Các nhà cung cấp khác                   | 66.708.531.672         | 66.708.531.672         | 58.663.882.728         | 58.663.882.728         |
| <b>Cộng</b>                             | <b>118.643.077.507</b> | <b>118.643.077.507</b> | <b>116.871.273.885</b> | <b>116.871.273.885</b> |

**13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

|  | 30/06/2024           | 01/01/2024           |
|--|----------------------|----------------------|
| Ban Qly dự án và phát triển quỹ đất Huyện Hồng Ngự | 1.857.375.825        | 2.290.547.612        |
| Công ty TNHH Chúc Phương                           | 3.000.000.000        | 3.000.000.000        |
| Các khách hàng khác                                | 3.711.165.241        | 3.872.534.461        |
| <b>Cộng</b>  | <b>8.568.541.066</b> | <b>9.163.082.073</b> |

**Thuế và các khoản phải**

| 14. nộp Nhà nước                        | 01/01/2024            | Số phải nộp trong kỳ  | Số đã thực nộp trong kỳ | 30/06/2024            |
|---|-----------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|
| Thuế giá trị gia tăng                   | 1.770.025.252         | 7.356.667.240         | 1.263.000.000           | 7.863.692.492         |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp              | 1.910.116.554         | 741.873.562           | -                       | 2.651.990.116         |
| Thuế thu nhập cá nhân                   | 170.051.703           | 134.925.664           | 25.333.779              | 279.643.588           |
| Thuế tài nguyên                         | 4.151.001.527         | 5.172.185.445         | -                       | 9.323.186.972         |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất             | 7.847.939.118         | 1.391.035.150         | 124.219.850             | 9.114.754.418         |
| Phí bảo vệ môi trường                   | 3.016.031.910         | 3.060.733.474         | -                       | 6.076.765.384         |
| Khoản phải nộp tiền cấp quyền khai thác | 29.966.604.762        | -                     | -                       | 29.966.604.762        |
| Các loại thuế khác                      | -                     | 7.000.000             | 7.000.000               | -                     |
| <b>Cộng</b>                             | <b>48.831.770.826</b> | <b>17.864.420.535</b> | <b>1.419.553.629</b>    | <b>65.276.637.732</b> |

**Thuế và các khoản phải  
14. nộp Nhà nước (tiếp theo)**

| b. Phải thu        | 01/01/2024         | Số phải nộp trong kỳ | Số đã thực nộp trong kỳ | 30/06/2024         |
|--------------------|--------------------|----------------------|-------------------------|--------------------|
| Các loại thuế khác | 180.383.994        | -                    | -                       | 180.383.994        |
| <b>Cộng</b>        | <b>180.383.994</b> | <b>-</b>             | <b>-</b>                | <b>180.383.994</b> |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ 01/04/2024 đến 30/06/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

|   | <b>30/06/2024</b>     | <b>01/01/2024</b>     |
|---|-----------------------|-----------------------|
| <b>15. Phải trả người lao động</b>                                    |                       |                       |
| Tiền lương phải trả công nhân viên                                    | 713.627.386           | 1.156.690.639         |
| Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát                              | 54.900.000            | 1.700.075.000         |
| <b>Cộng</b>   | <b>768.527.386</b>    | <b>2.856.765.639</b>  |
| <b>16. Chi phí phải trả ngắn hạn</b>                                  |                       |                       |
| Chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng Mỏ đá Tân Cang                 | 8.698.611.086         | 8.698.611.086         |
| Chi phí lãi vay, phạt quá hạn phát sinh tại BIDV - Chi nhánh Đồng Nai | 24.161.276.052        | 24.161.276.052        |
| Chi phí lãi trái phiếu phải trả                                       | 34.996.104.613        | 23.602.636.009        |
| Chi phí thuê đất  | 2.038.241.978         | 2.038.241.978         |
| Chi phí thuế tài nguyên, phí bảo vệ môi trường phải trả               | 7.531.685.348         | 6.083.187.793         |
| Chi phí cước đá Mỏ đá Tân Cang  | 3.882.079.485         | 1.932.630.470         |
| Các khoản chi phí trích trước khác                                    | 417.000.000           | 337.744.160           |
| <b>Cộng</b>   | <b>81.724.998.562</b> | <b>66.854.327.548</b> |
| <b>17. Phải trả khác</b>  |                       |                       |
| <b>a. Ngắn hạn</b>  |                       |                       |
| Khoản nhận ký quỹ thực hiện hợp đồng hợp tác kinh doanh               | 400.000.000           | 400.000.000           |
| Kinh phí công đoàn  | 137.322.924           | 135.163.926           |
| Bảo hiểm bắt buộc   | 56.690.661            | 167.985.508           |
| Cổ tức còn phải trả   | 686.092.770           | 686.092.770           |
| Trợ cấp thôi việc còn phải trả  | 1.118.202.794         | 1.429.968.794         |
| Các khoản phải trả khác   | 500.294.080           | 505.345.630           |
| <b>Cộng</b>   | <b>2.898.603.229</b>  | <b>3.324.556.628</b>  |
| <b>b. Dài hạn</b>   |                       |                       |
| Nhận ký quỹ thực hiện hợp đồng hợp tác kinh doanh                     | 670.000.000           | 670.000.000           |
| Nhận ký quỹ, ký cược khác   | 1.087.000.000         | 1.087.000.000         |
| Khoản tiền nhận góp vốn hợp tác kinh doanh                            | 2.130.000.000 (*)     | 2.130.000.000         |
| <b>Cộng</b>   | <b>3.887.000.000</b>  | <b>3.887.000.000</b>  |

**18. Vay và nợ thuê tài chính (trang 33)**

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ 01/04/2024 đến 30/06/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**19. Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu: (trang 34)**

| <b>b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu</b> | <b>Tỷ lệ vốn góp</b> | <b>30/06/2024</b>      | <b>01/01/2024</b>      |
|---|----------------------|------------------------|------------------------|
| Đình Thị Thùy                             | 4,95%                | 39.120.000.000         | -                      |
| Nguyễn Minh Hiếu                          | 4,81%                | 38.000.000.000         | 39.000.000.000         |
| Các cổ đông góp vốn                       | 90,24%               | 712.880.000.000        | 751.000.000.000        |
| <b>Cộng</b>                               | <b>100%</b>          | <b>790.000.000.000</b> | <b>790.000.000.000</b> |

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

|                                  | <b>30/06/2024</b> | <b>01/01/2024</b> |
|----------------------------------|-------------------|-------------------|
| <b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b> |                   |                   |
| <i>Vốn góp đầu năm</i>           | 790.000.000.000   | 790.000.000.000   |
| <i>Vốn góp tăng trong kỳ</i>     |                   |                   |
| <i>Vốn góp cuối kỳ</i>           | 790.000.000.000   | 790.000.000.000   |
| <b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b> | -                 | -                 |

**d. Cổ phiếu**

|   | <b>30/06/2024</b> | <b>01/01/2024</b> |
|---|-------------------|-------------------|
| <b>Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng</b>                   | 79.000.000        | 79.000.000        |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i>                                       | 79.000.000        | 79.000.000        |
| <b>Số lượng cổ phiếu được mua lại</b>                           | -                 | -                 |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i>                                       | -                 | -                 |
| <b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>                          | 79.000.000        | 79.000.000        |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i>                                       | 79.000.000        | 79.000.000        |
| <i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.</i> | 10.000            | 10.000            |

**e. Các quỹ của doanh nghiệp**

|                       | <b>30/06/2024</b> | <b>01/01/2024</b> |
|-----------------------|-------------------|-------------------|
| Quỹ đầu tư phát triển | 21.282.835.714    | 21.282.835.714    |

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ 01/04/2024 đến 30/06/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

|  | Từ 01/04/2024<br>đến 30/06/2024 | Từ 01/04/2023<br>đến 30/06/2023 |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| <b>1. Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>  |                                 |                                 |
| Doanh thu bán đá   | 33.461.892.956                  | 20.602.002.600                  |
| Doanh thu bán vật liệu xây dựng                            | 17.501.917.165                  | 1.145.452.970                   |
| Doanh thu xây lắp  | 1.470.000.000                   | 5.728.912.727                   |
| Doanh thu cho thuê mặt bằng                                | 2.136.000.000                   | 1.860.000.000                   |
| Doanh thu khác   | 918.377.330                     | 2.026.814.458                   |
| <b>Cộng</b>  | <b>55.488.187.451</b>           | <b>31.363.182.755</b>           |
| <b>2. Giá vốn hàng bán</b>                                 |                                 |                                 |
| Giá vốn bán đá   | 21.027.321.485                  | 11.005.974.019                  |
| Giá vốn vật liệu xây dựng                                  | 17.041.049.977                  | 1.128.772.015                   |
| Giá vốn xây lắp  | 3.033.831.652                   | 5.483.550.602                   |
| Giá vốn cho thuê mặt bằng                                  | 182.935.190                     | 290.838.330                     |
| Giá vốn khác   | 2.586.808.310                   | 1.221.558.936                   |
| <b>Cộng</b>  | <b>43.871.946.614</b>           | <b>19.130.693.902</b>           |
| <b>3. Doanh thu hoạt động tài chính</b>                    |                                 |                                 |
| Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi ký quỹ                         | 45.619                          | 270.416                         |
| Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn         |                                 | 1.000.000.000                   |
| <b>Cộng</b>  | <b>45.619</b>                   | <b>1.000.270.416</b>            |
| <b>4. Chi phí tài chính</b>                                |                                 |                                 |
| Chi phí lãi vay, lãi thuê tài chính                        | 75.392.486                      | 136.082.662                     |
| Chi phí lãi trái phiếu                                     | 6.437.553.139                   | 9.722.328.766                   |
| Chi phí tư vấn phát hành trái phiếu                        | -                               | 1.749.999.999                   |
| Chi phí tài chính khác                                     | 84.019                          |                                 |
| <b>Cộng</b>  | <b>6.513.029.644</b>            | <b>11.608.411.427</b>           |
| <b>5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b> |                                 |                                 |
| <b>a. Chi phí bán hàng</b>                                 |                                 |                                 |
| Chi phí nhân viên  |                                 | 180.321.022                     |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                                  | 4.840.830.851                   | 2.769.903.007                   |
| <b>Cộng</b>  | <b>4.840.830.851</b>            | <b>2.950.224.029</b>            |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ 01/04/2024 đến 30/06/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

|  |                       |                        |
|--|-----------------------|------------------------|
| <b>b. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>   |                       |                        |
| Chi phí nhân viên  | 1.878.334.133         | 1.937.928.126          |
| Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng văn phòng  | 2.386.368             | 191.095.583            |
| Chi phí khấu hao TSCĐ  | 154.111.926           | 161.335.428            |
| Thuế, phí và lệ phí  | 1.080.000             | 11.333.309             |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài  | 1.120.951.715         | 517.412.163            |
| Chi phí khác bằng tiền   | 400.728.115           | 3.212.601.047          |
| <b>Cộng</b>  | <b>3.557.592.257</b>  | <b>6.031.705.656</b>   |
| <b>6. Thu nhập khác</b>  |                       |                        |
| Thu nhập khác  | 8.124.321.136         | 555.077.235            |
| Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tscđ  |                       |                        |
| <b>Cộng</b>  | <b>8.124.321.136</b>  | <b>555.077.235</b>     |
| <b>7. Chi phí khác</b>   |                       |                        |
| Chi phí khác   | 39.066                |                        |
| Chi phí từ thanh lý, nhượng bán tscđ   | -                     |                        |
| Chi phí phạt chậm nộp  | 1.200.864.483         | 121.185.313            |
| <b>Cộng</b>  | <b>1.200.903.549</b>  | <b>121.185.313</b>     |
| <b>8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>   |                       |                        |
| (*) Bao gồm:   |                       |                        |
| <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>   | <b>3.628.251.291</b>  | <b>(6.923.689.921)</b> |
| <b>Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:</b> | <b>81.116.516</b>     | <b>326.345.177</b>     |
| - Giảm thu nhập tính thuế  |                       |                        |
| + Chi phí không được trừ (tăng thu nhập tính thuế)   | 81.116.516            | 326.345.177            |
| + Chi phí lãi vay  |                       |                        |
| + Chi phí dự phòng (hoàn nhập chi phí dự phòng đã loại trừ khi tính thuế các năm trước)                        |                       |                        |
| <b>Thu nhập chịu thuế</b>  | <b>3.709.367.807</b>  | <b>(6.597.344.744)</b> |
| Thuế suất  | 20%                   | 20%                    |
| <b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>  | <b>741.873.561</b>    | <b>-</b>               |
| <b>9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>   |                       |                        |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu  | -                     | 5.335.625.582          |
| Chi phí nhân công  | 1.530.025.898         | 2.553.186.598          |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định   | 1.747.160.447         | 1.763.156.394          |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài  | 9.269.570.515         | 9.739.653.923          |
| Chi phí khác bằng tiền   | 17.832.120.153        | 10.759.913.370         |
| <b>Cộng</b>  | <b>30.378.877.013</b> | <b>30.151.535.867</b>  |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ 01/04/2024 đến 30/06/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**10. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính**

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản tiền, phải thu khách hàng, phải thu khác, phải trả khách hàng, các khoản vay và nợ phải trả khác.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi

**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền, các khoản cho vay và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

**Rủi ro ngoại tệ**

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

**Độ nhạy đối với ngoại tệ**

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể.

**Rủi ro về giá cổ phiếu**

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Ban Tổng Giám đốc của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

**10.2 Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Hầu như toàn bộ nguồn vốn hoạt động của Công ty chủ yếu tập trung vào việc hợp tác đầu tư, đặc biệt là hợp tác đầu tư cá nhân. Công ty nhận thấy có rủi ro, nhưng do Đại hội đồng Cổ đông, Hội đồng Quản trị của Công ty đã chấp thuận thể hiện tại các Nghị quyết, Quyết định ... nên Công ty nhận thấy rằng việc hợp tác đầu tư này có thể mang lại lợi ích cho Công ty, và Công ty tin tưởng về khả năng thu hồi các khoản hợp tác đầu tư này.

**Phải thu khách hàng**

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ 01/04/2024 đến 30/06/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

*Phải thu về cho vay*

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị và cá nhân là các bên liên quan có khả năng tài chính tốt với hạn mức, thời gian cho vay và mục đích vay được quy định trong Quy chế tài chính và từng khế ước cụ thể. Công ty nhận thấy rủi ro tín dụng đối với các khoản phải thu về cho vay là thấp.

*Tiền gửi ngân hàng*

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng hầu hết các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản phải thu quá hạn.

**10.3 Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

**Ngày 30 tháng 06 năm**

| <b>2024</b>   | Dưới 1 năm             | Từ 1 - 5 năm           | Trên 5 năm | Cộng                   |
|---|------------------------|------------------------|------------|------------------------|
| Các khoản vay và nợ                                   | 346.638.000.000        | 242.072.454.175        | -          | 588.710.454.175        |
| Phải trả người bán                                    | 118.643.077.507        | -                      | -          | 118.643.077.507        |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả | 84.623.601.791         | 3.887.000.000          | -          | 88.510.601.791         |
| <b>Cộng</b>   | <b>549.904.679.298</b> | <b>245.959.454.175</b> | <b>-</b>   | <b>795.864.133.473</b> |

**Ngày 31 tháng 12 năm**

| <b>2023</b>   | Dưới 1 năm             | Từ 1 - 5 năm           | Trên 5 năm | Cộng                   |
|---|------------------------|------------------------|------------|------------------------|
| Các khoản vay và nợ                                   | 348.070.749.996        | 240.172.912.503        | -          | 588.243.662.499        |
| Phải trả người bán                                    | 116.871.273.885        | -                      | -          | 116.871.273.885        |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả | 70.178.884.176         | 3.887.000.000          | -          | 74.065.884.176         |
| <b>Cộng</b>   | <b>535.120.908.057</b> | <b>244.059.912.503</b> | <b>-</b>   | <b>779.180.820.560</b> |

Rủi ro thanh khoản là cao. Công ty tin tưởng có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn khi cần thiết, và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

**Tài sản đảm bảo**

Công ty đã sử dụng tài sản cố định làm tài sản thế chấp nhằm đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn và vay dài hạn từ các ngân hàng (thuyết minh số 18 - Vay và nợ thuê tài chính).

Công ty đã sử dụng tài sản của bên thứ ba làm tài sản thế chấp vào ngày 31 tháng 1 năm 2022 (thuyết minh số 18 - Vay và nợ thuê tài chính).

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ 01/04/2024 đến 30/06/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**11. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (trang 35)**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán và các công cụ nợ tài chính niêm yết được xác định theo giá trị thị trường.

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán chưa niêm yết nhưng có giao dịch thường xuyên thì giá trị hợp lý được xác định là giá bình quân cung cấp bởi ba công ty chứng khoán độc lập tại ngày kết thúc năm tài chính.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính này được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính dài hạn chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 30 tháng 06 năm 2024 và 31 tháng 12 năm 2023. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ****1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**

|  |          |          |
|--|----------|----------|
| - Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường | -        | -        |
| - Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường      | -        | -        |
|  | <u>-</u> | <u>-</u> |

**2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ**

|   |                    |                    |
|---|--------------------|--------------------|
| - Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường | 501.874.998        | 501.874.998        |
| - Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường             | -                  | -                  |
|   | <u>501.874.998</u> | <u>501.874.998</u> |

**VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

a. Trong kỳ Công ty có phát sinh các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

|   | Từ 01/04/2024<br>đến 30/06/2024 | Từ 01/04/2023<br>đến 30/06/2023 |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
| <b>Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ</b>                   |                                 |                                 |
| Công ty TNHH Sản xuất và Kinh doanh Vật liệu Xây dựng DGT | 37.376.895.367                  | 21.802.002.600                  |
| Công ty TNHH MTV DGT - Nghệ An                            | -                               | 60.000.000                      |
| Công ty TNHH Đồng Lợi                                     | 26.000.000                      | 300.000.000                     |
| <b>Cộng</b>   | <u>37.402.895.367</u>           | <u>22.162.002.600</u>           |
|   |                                 |                                 |
|   | Từ 01/04/2024<br>đến 30/06/2024 | Từ 01/04/2023<br>đến 30/06/2023 |
| <b>Mua hàng hóa và nhận cung cấp dịch vụ</b>              |                                 |                                 |
| Công ty TNHH Sản xuất và Kinh doanh Vật liệu Xây dựng DGT | -                               | -                               |
| <b>Cộng</b>   | <u>-</u>                        | <u>-</u>                        |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ 01/04/2024 đến 30/06/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**b. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, Công ty có số dư với các bên liên quan như sau:**

|  | 30/06/2024                              | 01/01/2024                              |                    |
|--|---|---|--------------------|
| <b>Phải thu về cho vay ngắn hạn</b>                                  |   |   |                    |
| Công ty TNHH MTV DGT - Nghệ An                                       | 2.199.813.882                           | 2.075.000.000                           |                    |
| Công ty TNHH Đồng Lợi  | 2.171.353.939                           | 224.160.000                             |                    |
| <b>Cộng</b>  | <b>4.371.167.821</b>                    | <b>2.299.160.000</b>                    |                    |
| <b>Phải thu ngắn hạn khách hàng</b>                                  |   |   |                    |
| Công ty TNHH Sản xuất và Kinh doanh Vật liệu Xây dựng DGT            | 80.609.183.875                          | 33.525.944.104                          |                    |
| Công ty TNHH MTV DGT - Nghệ An                                       | 1.798.400.000                           | 1.442.000.000                           |                    |
| Công ty TNHH Đồng Lợi  | 1.168.080.000                           | 1.107.600.000                           |                    |
| Công ty TNHH MTV DGT - Vũng Tàu                                      | 13.200.000                              | 13.200.000                              |                    |
| <b>Cộng</b>  | <b>83.588.863.875</b>                   | <b>36.088.744.104</b>                   |                    |
| <b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>                              |   |   |                    |
| Công ty TNHH MTV DGT - Nghệ An                                       | 1.980.247.089                           | 1.980.247.089                           |                    |
| <b>Cộng</b>  | <b>1.980.247.089</b>                    | <b>1.980.247.089</b>                    |                    |
| <b>Phải thu khác ngắn hạn</b>  |   |   |                    |
| Công ty TNHH MTV DGT - Nghệ An                                       | 16.200.000                              | 16.200.000                              |                    |
| Công ty TNHH MTV DGT - Vũng Tàu                                      | 5.400.000                               | 5.400.000                               |                    |
| Công ty TNHH MTV Đầu tư DGT  | 9.600.000                               | 9.600.000                               |                    |
| Công ty TNHH Sản xuất và Kinh doanh Vật liệu Xây dựng DGT            | 154.241.000.000                         | 154.241.000.000                         |                    |
| Công ty TNHH Đồng Lợi  | 18.900.000                              | 18.900.000                              |                    |
| <b>Cộng</b>  | <b>154.291.100.000</b>                  | <b>154.291.100.000</b>                  |                    |
| <b>Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn</b>                             |   |   |                    |
| Công ty TNHH MTV Đầu tư DGT  | 343.638.000.000                         | 343.638.000.000                         |                    |
| <b>Cộng</b>  | <b>343.638.000.000</b>                  | <b>343.638.000.000</b>                  |                    |
| <b>c. Thu nhập Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban điều hành</b> | <b>Từ 01/04/2024<br/>đến 30/06/2024</b> | <b>Từ 01/04/2023<br/>đến 30/06/2023</b> |                    |
| Hội đồng quản trị  | Thù lao và thưởng                       | 54.000.000                              | 239.000.000        |
| Ban kiểm soát  | Thù lao và thưởng                       | 30.000.000                              | 62.000.000         |
| Ban Tổng Giám đốc  | Lương và thưởng                         | 302.000.000                             | 556.637.000        |
| <b>Cộng</b>  |   | <b>386.000.000</b>                      | <b>857.637.000</b> |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ 01/04/2024 đến 30/06/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**2. Thông tin so sánh**

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2023 đến ngày 30/06/2023 đã được Công ty công bố thông tin.



**Phạm Thị Trà Giang**

Người lập biểu



**Hoàng Thị Mai**

Kế toán trưởng



**Tôn Đức Tùng**

P.Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 30 tháng 07 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG ĐỒNG NAI  
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Cho kỳ kế toán từ 01/04/2024 đến 30/06/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| V.2. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn                   | 30/06/2024             |                         | 01/01/2024     |                        |
|---|------------------------|-------------------------|----------------|------------------------|
|   | Giá gốc                | Dự phòng                | Giá trị hợp lý | Giá gốc                |
| <b>a. Đầu tư vào công ty con</b>                          |                        |                         |                |                        |
| Công ty TNHH Sản xuất và Kinh doanh Vật liệu Xây dựng DGT | 3.000.000.000          | (3.000.000.000)         | (*)            | 3.000.000.000          |
| Công ty TNHH MTV Đầu tư DGT                               | 100.000.000.000        | (3.659.915.627)         | (*)            | 100.000.000.000        |
| Công ty TNHH MTV Đầu tư DGT - Nghệ An                     | 345.000.000.000        | (2.272.256.866)         | (*)            | 345.000.000.000        |
| Công ty TNHH MTV Đầu tư DGT - Đồng Tháp                   | 67.581.000.000         | (1.839.031.521)         | (*)            | 67.581.000.000         |
| Công ty TNHH MTV Đầu tư DGT - Vũng Tàu                    | -                      | -                       | -              | -                      |
| Công ty TNHH Đồng Lợi                                     | 199.800.000.000        | (2.271.676.567)         | (*)            | 199.800.000.000        |
| <b>Cộng</b>   | <b>715.381.000.000</b> | <b>(13.042.880.581)</b> | <b>-</b>       | <b>715.381.000.000</b> |

Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Công ty TNHH MTV Đầu tư DGT - Đồng Tháp tạm ngừng kinh doanh từ 15/11/2023 đến 14/11/2024  
Công ty TNHH MTV Đầu tư DGT tạm ngừng kinh doanh từ 01/01/2024 đến 31/12/2024  
Công ty TNHH MTV Đầu tư DGT - Vũng Tàu tạm ngừng kinh doanh từ 01/03/2024 đến 31/12/2024  
Công ty TNHH MTV Đầu tư DGT - Nghệ An tạm ngừng kinh doanh từ 10/05/2024 đến 09/05/2025



CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG ĐỒNG NAI  
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/04/2024 đến 30/06/2024

Mẫu số B 09 - DN

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| V.6. Nợ xấu   | 30/06/2024     |                        | 01/01/2024           |                  |
|---|----------------|------------------------|----------------------|------------------|
|   | Giá gốc        | Giá trị có thể thu hồi | Đối tượng nợ         | Giá gốc          |
| Tổng giá trị các khoản phải thu, trả trước người bán quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi | 82.389.463.320 | (55.323.514.518)       | 82.389.463.320       | (55.323.514.518) |
| <i>Phải thu khách hàng</i>  |                |                        |                      |                  |
| Công ty TNHH MTV DGT - Vũng Tàu   | 13.200.000     | (9.240.000)            | Từ 2 đến dưới 3 năm  | 13.200.000       |
| Công ty TNHH Xây dựng Hưng Phát   | 26.094.926.513 | (8.690.063.915)        | Từ 1 tháng đến 2 năm | 26.094.926.513   |
| Công ty Cổ phần Xây dựng Hiệp An  | 11.391.320.000 | (7.973.924.000)        | Từ 2 đến dưới 3 năm  | 11.391.320.000   |
| Công ty CP BOT và BT Đức Long Đắc Nông  | 3.817.956.751  | (3.817.956.751)        | Trên 3 năm           | 3.817.956.751    |
| Tổng Công ty Xây dựng Số 1 - CTCP   | 3.215.338.122  | (3.215.338.122)        | Trên 3 năm           | 3.215.338.122    |
| Các đối tượng khác  | 13.119.677.746 | (8.346.366.195)        | 13.119.677.746       | (8.346.366.195)  |
| <i>Trả trước cho người bán</i>  |                |                        |                      |                  |
| Ông Võ Công Vinh  | 9.743.675.747  | (9.743.675.747)        | Trên 3 năm           | 9.743.675.747    |
| Ông Nguyễn Văn Huy  | 4.194.680.853  | (4.194.680.853)        | Trên 3 năm           | 4.194.680.853    |
| Ông Nguyễn Quốc Toàn  | 3.995.165.719  | (3.995.165.719)        | Trên 3 năm           | 3.995.165.719    |
| Các đối tượng khác  | 4.552.838.681  | (3.498.920.028)        | Trên 3 năm           | 4.552.838.681    |
| <i>Phải thu khác các tổ chức và cá nhân khác</i>  |                |                        |                      |                  |
| Các đối tượng khác  | 2.250.683.188  | (1.838.183.188)        | Từ 2 đến dưới 3 năm  | 2.250.683.188    |

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG ĐỒNG NAI  
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Cho kỳ kế toán từ 01/04/2024 đến 30/06/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.8. Tài sản cố định hữu hình

| Khoản mục                     | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị      | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ quản lý | Tài sản cố định khác | Cộng                  |
|-------------------------------|------------------------|-----------------------|---------------------------------|--------------------------|----------------------|-----------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                        |                       |                                 |                          |                      |                       |
| Số dư đầu năm                 | 55.078.958.307         | 17.039.677.973        | 14.834.168.570                  | 83.913.825               | 279.500.000          | 87.316.218.675        |
| Mua trong kỳ                  |                        |                       |                                 | -                        |                      | -                     |
| Tặng từ xây dựng cơ bản       |                        |                       |                                 |                          |                      | -                     |
| Thanh lý, nhượng bán          |                        |                       |                                 |                          |                      | -                     |
| Số dư cuối kỳ                 | <b>55.078.958.307</b>  | <b>17.039.677.973</b> | <b>14.834.168.570</b>           | <b>83.913.825</b>        | <b>279.500.000</b>   | <b>87.316.218.675</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                        |                       |                                 |                          |                      |                       |
| Số dư đầu năm                 | 8.649.216.156          | 15.585.197.403        | 9.759.541.501                   | 83.913.825               | 135.069.458          | 34.212.938.343        |
| Khấu hao trong kỳ             | 2.963.596.734          | 120.983.508           | 596.433.629                     | -                        | 23.291.670           | 3.704.305.541         |
| Thanh lý, nhượng bán          |                        |                       |                                 |                          |                      | -                     |
| Số dư cuối kỳ                 | <b>11.612.812.890</b>  | <b>15.706.180.911</b> | <b>10.355.975.130</b>           | <b>83.913.825</b>        | <b>158.361.128</b>   | <b>37.917.243.884</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                        |                       |                                 |                          |                      |                       |
| Số dư đầu năm                 | 46.429.742.151         | 1.454.480.570         | 5.074.627.069                   | -                        | 144.430.542          | 53.103.280.332        |
| Số dư cuối kỳ                 | <b>43.466.145.417</b>  | <b>1.333.497.062</b>  | <b>4.478.193.440</b>            | <b>-</b>                 | <b>121.138.872</b>   | <b>49.398.974.791</b> |

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG ĐÔNG NAI  
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/04/2024 đến 30/06/2024

Mẫu số B 09 - DN

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| V.18 Vay và nợ thuế tài chính                         | 01/01/2024             |                        | Phát sinh trong kỳ |                      | 30/06/2024             |                        |
|---|------------------------|------------------------|--------------------|----------------------|------------------------|------------------------|
|   | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  | Tăng               | Giảm                 | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  |
| <b>a. Ngắn hạn</b>                                    | 346.638.000.000        | 346.638.000.000        | -                  | -                    | 346.638.000.000        | 346.638.000.000        |
| Công ty CP Tân Cảng                                   | 3.000.000.000          | 3.000.000.000          | -                  | -                    | 3.000.000.000          | 3.000.000.000          |
| Vay Bên liên quan - lãi suất 0%                       | 343.638.000.000        | 343.638.000.000        |                    |                      | 343.638.000.000        | 343.638.000.000        |
| <b>b. Dài hạn</b>                                     | 241.605.662.499        | 241.605.662.499        | -                  | (466.791.676)        | 242.072.454.175        | 242.072.454.175        |
| Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng                   | 2.425.729.173          | 2.425.729.173          |                    | 501.874.998          | 1.923.854.175          | 1.923.854.175          |
| Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease | 825.000.000            | 825.000.000            |                    | 198.000.000          | 627.000.000            | 627.000.000            |
| Trái phiếu phát hành (theo mệnh giá):                 |                        |                        |                    |                      |                        |                        |
| + Công ty CP Chứng khoán Thủ đô                       | 239.521.600.000        | 239.521.600.000        |                    |                      | 239.521.600.000        | 239.521.600.000        |
| + Chi phí phát hành trái phiếu                        | (1.166.666.674)        | (1.166.666.674)        |                    | (1.166.666.674)      | -                      | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                      | <b>588.243.662.499</b> | <b>588.243.662.499</b> | <b>-</b>           | <b>(466.791.676)</b> | <b>588.710.454.175</b> | <b>588.710.454.175</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG ĐỒNG NAI**  
**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu số B 09 - DN

Cho kỳ kế toán từ 01/04/2024 đến 30/06/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**V.19. Vốn chủ sở hữu**

**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

| Khoản mục                 | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ Đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng             |
|---------------------------|------------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------------------|------------------|
| <b>Năm 2023</b>           |                        |                      |                       |                                   |                  |
| Số dư tại ngày 01/01/2023 | 790.000.000.000        | 152.195.272.727      | 21.282.835.714        | (54.034.467.986)                  | 909.443.640.455  |
| Lợi nhuận trong kỳ        | -                      | -                    | -                     | (21.414.430.330)                  | (21.414.430.330) |
| Tăng vốn                  | -                      | -                    | -                     | -                                 | -                |
| Giảm khác                 | -                      | -                    | -                     | -                                 | -                |
| Số dư tại ngày 30/06/2023 | 790.000.000.000        | 152.195.272.727      | 21.282.835.714        | (75.448.898.316)                  | 888.029.210.124  |
| <b>Năm 2024</b>           |                        |                      |                       |                                   |                  |
| Số dư tại ngày 01/01/2024 | 790.000.000.000        | 152.195.272.727      | 21.282.835.714        | (59.211.409.273)                  | 904.266.699.168  |
| Lãi/lỗ trong kỳ           | -                      | -                    | -                     | 2.967.494.247                     | 2.967.494.247    |
| Tăng khác                 | -                      | -                    | -                     | -                                 | -                |
| Giảm khác                 | -                      | -                    | -                     | -                                 | -                |
| Số dư tại ngày 30/06/2024 | 790.000.000.000        | 152.195.272.727      | 21.282.835.714        | (56.243.915.026)                  | 907.234.193.415  |

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG ĐỒNG NAI  
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/04/2024 đến 30/06/2024

Mẫu số B 09 - DN

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI.11. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

|   | Giá trị ghi sổ         |                         |                        | Giá trị hợp lý          |                        |
|---|------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|
|   | 30/06/2024             | 01/01/2024              | 30/06/2024             | 30/06/2024              | 01/01/2024             |
|   | Giá trị                | Dự phòng                | Giá trị                | Dự phòng                |                        |
| <b>Tài sản tài chính</b>                              |                        |                         |                        |                         |                        |
| Phải thu khách hàng                                   | 231.608.597.093        | (32.052.888.983)        | 156.507.613.454        | (32.052.888.983)        | 124.454.724.471        |
| Phải thu khác   | 489.675.032.568        | (1.838.183.188)         | 489.104.823.522        | (1.838.183.188)         | 487.266.640.334        |
| Tiền và các khoản tương đương tiền                    | 3.778.771.222          | -                       | 3.913.657.211          | -                       | 3.913.657.211          |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                      | <b>725.062.400.883</b> | <b>(33.891.072.171)</b> | <b>649.526.094.187</b> | <b>(33.891.072.171)</b> | <b>615.635.022.016</b> |
| <b>Nợ phải trả tài chính</b>                          |                        |                         |                        |                         |                        |
| Vay và nợ thuê tài chính                              | 588.710.454.175        | -                       | 588.243.662.499        | -                       | 588.243.662.499        |
| Phải trả người bán                                    | 118.643.077.507        | -                       | 116.871.273.885        | -                       | 116.871.273.885        |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả | 88.510.601.791         | -                       | 74.065.884.176         | -                       | 74.065.884.176         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                      | <b>795.864.133.473</b> | <b>-</b>                | <b>779.180.820.560</b> | <b>-</b>                | <b>779.180.820.560</b> |